

Số: 205/BC-CTK

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2022

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Hoạt động sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung vào chăm sóc lúa, cây màu vụ Xuân và bảo vệ, phát triển đàn gia súc, gia cầm. Đến nay Thành phố đã cơ bản hoàn thành gieo cấy lúa Xuân với diện tích 83,7 nghìn ha, bằng 98,4% cùng kỳ năm trước. Hiện lúa đang sinh trưởng, phát triển tốt; trà lúa sớm đang chuẩn bị trổ, trà lúa muộn đang trong giai đoạn đứng cái, làm đòng.

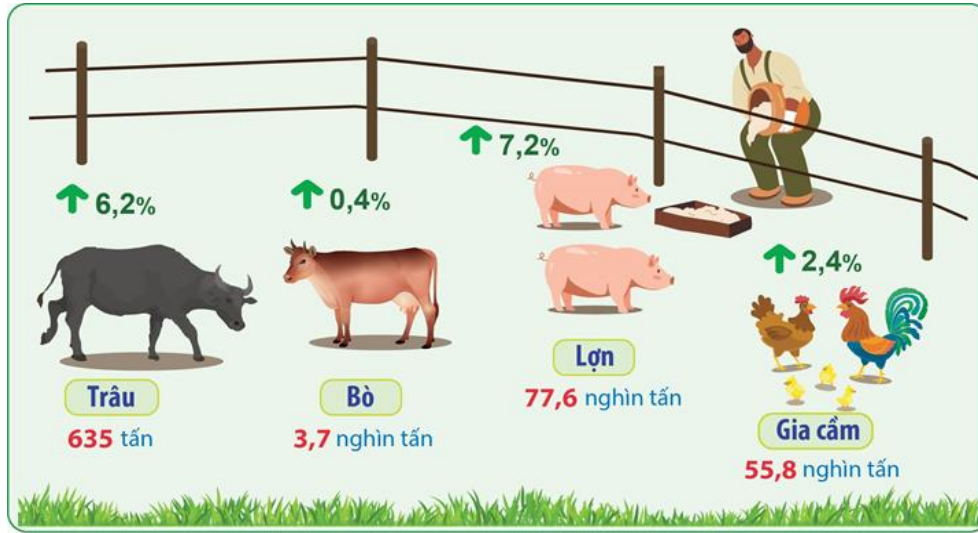
Công tác gieo trồng cây màu vụ Xuân được các địa phương khẩn trương thực hiện nhằm đảm bảo đúng khung thời vụ. Tính đến trung tuần tháng Tư, Thành phố gieo trồng được 3,7 nghìn ha ngô, tăng 1% so với cùng kỳ năm trước; 224 ha khoai lang, tăng 4,7%; 9,6 nghìn ha rau, tăng 0,4%; 200 ha đậu, tăng 27,4%; 1,5 nghìn ha lạc, giảm 5,7%; 219 ha đậu tương, giảm 31,6%. Tính chung vụ Đông Xuân năm nay, toàn Thành phố gieo trồng được 10,3 nghìn ha ngô, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước; 1,3 nghìn ha khoai lang, giảm 3,3%; 1 nghìn ha đậu tương, giảm 30,5%; 1,8 nghìn ha lạc, giảm 0,7%; 23,9 nghìn ha rau, tăng 2,3%; 287 ha đậu, tăng 11,2%.

Chăn nuôi trong tháng nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 27,9 nghìn con, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 130,5 nghìn con, tăng 0,1%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 4 tháng đầu năm ước đạt 635 tấn, tăng 6,2%; sản lượng thịt bò đạt 3,7 nghìn tấn, tăng 0,4%. Chăn nuôi lợn trong tháng không xuất hiện bệnh dịch tả lợn Châu phi trên địa bàn nhưng giá thức ăn chăn nuôi tăng cao đã tác động đến các hộ chăn nuôi. Đàn lợn hiện có 1,36 triệu con¹, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2021, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 4 tháng đầu năm ước đạt 77,6 nghìn tấn, tăng 7,2%. Chăn nuôi gia cầm nhìn chung ổn định, bệnh cúm gia cầm còn xuất hiện nhưng

¹ Đàn lợn không bao gồm lợn sữa 1,16 triệu con, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2021.

ở phạm vi nhỏ lẻ². Đàn gia cầm hiện có 39,3 triệu con, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó đàn gà 26,6 triệu con, tăng 1,1%; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 4 tháng đầu năm ước đạt 55,8 nghìn tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2021 (thịt gà 43,3 nghìn tấn, tăng 3%); sản lượng trứng gia cầm đạt 871,9 triệu quả, tăng 3,5% (trứng gà 453 triệu quả, tăng 2,9%).

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm xuất chuồng 4 tháng đầu năm 2022
(So với cùng kỳ năm trước)



1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Trong tháng Tư, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 2 ha, tương đương cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 148 nghìn cây, tăng 1,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 1,8 nghìn m³, giảm 4,2%; sản lượng củi khai thác đạt 56 ste, tăng 3,7%. Tính chung 4 tháng đầu năm, diện tích rừng trồng tập trung đạt 59 ha, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2021; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 488 nghìn cây, tăng 1,2%; sản lượng gỗ khai thác đạt 7,3 nghìn m³, giảm 4,8%; sản lượng củi khai thác đạt 222 ste, tăng 4,2%.

Sản lượng thủy sản tháng Tư ước đạt 8,8 nghìn tấn (chủ yếu là sản lượng cá), tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 8,7 nghìn tấn, tăng 2,9%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 122 tấn, giảm 1,6%. Tính chung 4 tháng đầu năm, tổng sản lượng thủy sản đạt 34 nghìn tấn, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 33,6 nghìn tấn, tăng 2,8%; thủy sản khai thác đạt 418 tấn, giảm 2,1%.

² Tính từ ngày 25/3 đến ngày 25/4/2022, dịch cúm gia cầm (A/H5N1) xảy ra tại 2 hộ chăn nuôi thuộc huyện Ba Vì, tiêu hủy 2,1 nghìn con gia cầm. Tính chung từ đầu năm, dịch cúm gia cầm đã xảy ra tại 8 hộ chăn nuôi thuộc huyện Ba Vì và Phúc Thọ, tiêu hủy 16,2 nghìn con.

2. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp tiếp tục xu hướng phục hồi tích cực. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Tư ước tính tăng 5% so với tháng trước và tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,4% và tăng 6,9%; sản xuất và phân phối điện tăng 16,3% và tăng 6,5%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 0,8% và tăng 5,6%; khai khoáng tăng 2% và tăng 3,4%.

Tính chung 4 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,1%; sản xuất và phân phối điện tăng 4,6%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 5,6%; khai khoáng tăng 11,4%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



Một số ngành chế biến, chế tạo có chỉ số IIP 4 tháng đầu năm tăng khá so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 25,9%; sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 15,6%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 14,9%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 11,6%; sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 8,4%; thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 7,8%; phương tiện vận tải tăng 7,2%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số IIP giảm so với cùng kỳ: Sản xuất kim loại giảm 7,6%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan giảm 6,8%; in và sao chép bản ghi giảm 4,3%; sản phẩm từ cao su và plastic giảm 2,3%.

**Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2022**

	<i>Đơn vị tính: %</i>	
	Tháng 4 so với cùng kỳ	4T/2022 so với cùng kỳ
<i>Một số sản phẩm tăng</i>		
Ghế có khung bằng kim loại	421,0	351,5
Bộ phận tua bin phản lực, cánh quạt	253,8	244,7
Dược phẩm chưa phân vào đâu	207,7	210,2
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	293,7	199,7
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	154,7	184,9
Thùng, hộp bằng bìa cứng	119,5	152,3
<i>Một số sản phẩm giảm</i>		
Tủ bằng gỗ	82,5	72,4
Thép không gỉ	75,0	76,8
Trạm thu phát gốc	91,4	82,4
Cửa bằng plastic	68,2	91,7
Giày, dép	77,4	95,3
Cửa bằng sắt, thép	92,4	95,6

Trong tháng Tư, người lao động quay trở lại làm việc nhiều hơn, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng lao động đang tăng cao tại các doanh nghiệp. Tính đến thời điểm cuối tháng Tư, lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp ước tính tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 5,3%; khu vực Nhà nước giảm 13% do một số công ty thực hiện cổ phần hóa theo chủ trương của Nhà nước; khu vực ngoài Nhà nước giảm 0,6%. Chia theo ngành kinh tế, một số ngành có lao động đang làm việc tăng cao: Sản xuất xe có động cơ tăng 36,9%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 10,1%; in, sao chép bản ghi tăng 8,7%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 8%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 5,5%; hoạt động thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu tăng 88,3%.

3. Đầu tư

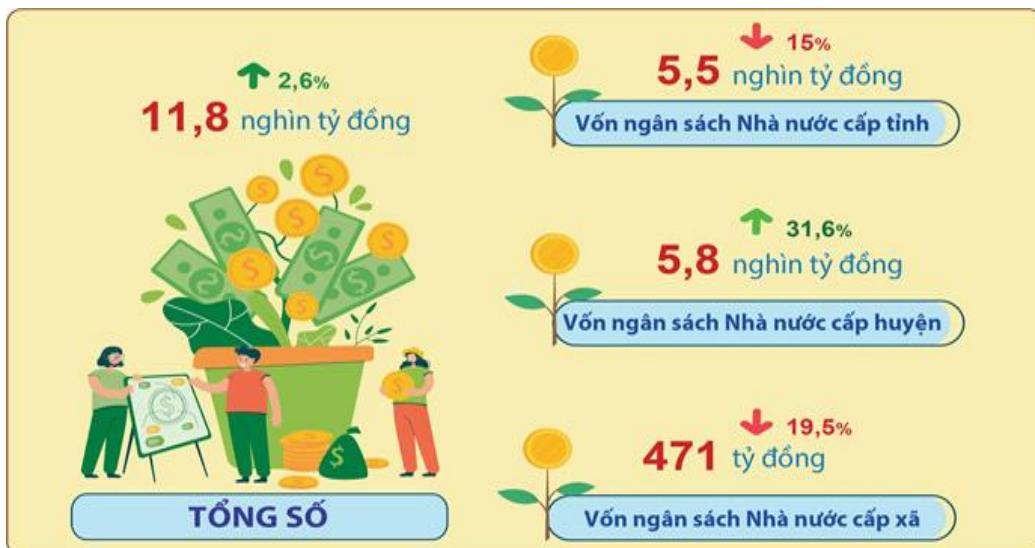
3.1. Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Tư ước tính đạt 3.287 tỷ đồng, tăng 9,7% so với thực hiện tháng trước và tăng 3% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 1.446 tỷ đồng, tăng 1,9% và giảm 18,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp quận, huyện thực hiện 1.710 tỷ đồng, tăng 17,2% và tăng 34,8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã, phường thực hiện 131 tỷ đồng, tăng 10,6% và giảm 12,5%. Tính chung 4 tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện được 11,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước và đạt 23,1% kế hoạch năm. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 5,5 nghìn tỷ đồng, giảm 15% so với cùng kỳ năm trước và đạt 25,6% kế hoạch năm; vốn ngân sách Nhà nước cấp quận, huyện thực hiện 5,8 nghìn tỷ đồng, tăng 31,6% và đạt 20,8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã, phường thực hiện 471 tỷ đồng, giảm 19,5% và đạt 29,5%.

Trong những tháng đầu năm tình hình giải ngân vốn đầu tư công trên địa bàn vẫn còn chậm. Thành phố đang khẩn trương chỉ đạo, yêu cầu các chủ đầu tư, các đơn vị thi công tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ thực hiện thi công các công trình; giải ngân kế hoạch vốn được giao năm 2022. Đến nay các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn Thành phố như cầu Vĩnh Tuy giai đoạn 2, hầm chui Lê Văn Lương, đường Vành đai 2 trên cao... đang tiếp tục đẩy nhanh tiến độ, với mục tiêu bảo đảm thời gian, chất lượng, tập trung sức lực để sớm hoàn thành công trình theo kế hoạch đặt ra.

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước 4 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



3.2. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

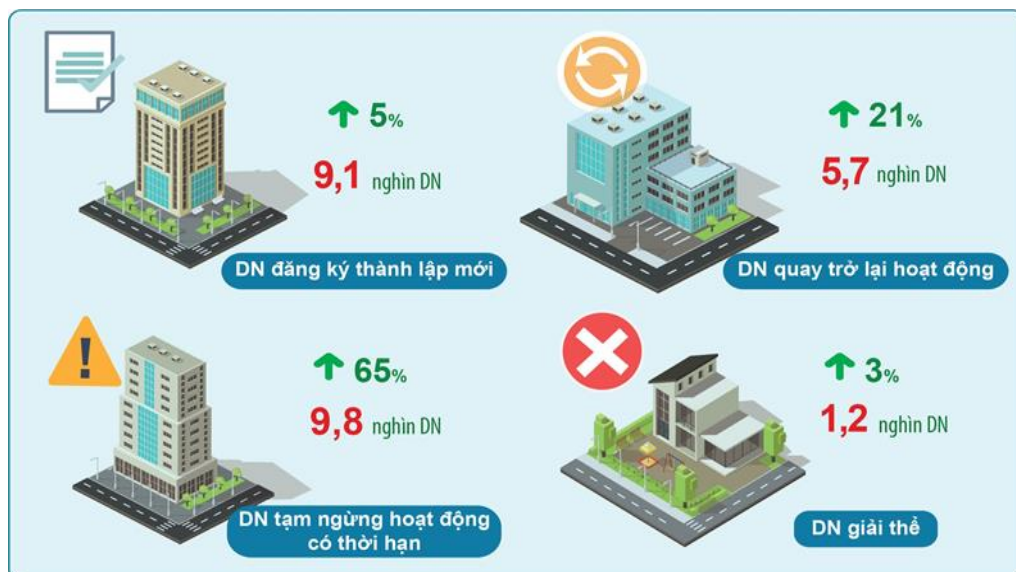
Tháng Tư, thành phố Hà Nội có 24 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 52,2 triệu USD, giảm 4% số dự án nhưng gấp 4 lần vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2021. Bên cạnh đó, có 11 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đầu tư đăng ký đạt 1,4 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần cổ phần 28 lượt, đạt 8,8 triệu USD. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2022, toàn Thành phố thu hút 586,6 triệu USD vốn FDI, gấp 3 lần cùng kỳ năm trước. Trong đó, đăng ký cấp mới 96 dự án với số vốn đạt 81 triệu USD, giảm 17,9% số dự án nhưng tăng 14,9% vốn đăng ký; có 47 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 125,8 triệu USD, tăng 9,3% và tăng 50,5%; 110 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần đạt 379,7 triệu USD, gấp 5 lần cùng kỳ năm trước.

3.3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Tư, Thành phố có 2,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 3% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 22,9 nghìn tỷ đồng, giảm 30%; thực hiện thủ tục giải thể cho 302 doanh nghiệp, tăng 25%; 1.542 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 43%; 1.255 doanh nghiệp trở lại hoạt động, tăng 62%. Cộng dồn 4 tháng đầu năm, Hà Nội có 9,1 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 5% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 122,4 nghìn tỷ đồng, tăng 29%; thực hiện thủ tục giải thể cho 1,2 nghìn doanh nghiệp, tăng 3%; 9,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 65%; 5,7 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 21%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình doanh nghiệp 4 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



4. Thương mại, dịch vụ

4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Dịch Covid-19 được kiểm soát tốt trên địa bàn Thành phố, người dân Thủ đô thực hiện thích ứng an toàn trong điều kiện bình thường mới, các điểm vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn có nhiều tín hiệu tích cực với lượng khách đến khá đông, cùng với đó Hà Nội tiếp tục cho phép mở cửa trở lại nhiều hoạt động như dịch vụ karaoke, massage, trò chơi điện tử, quán bar... sau một thời gian dài tạm ngừng hoạt động để phòng chống dịch, góp phần tạo đà phục hồi tăng trưởng ngành thương mại, dịch vụ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Tư ước tính đạt 54 nghìn tỷ đồng, tăng 2,8% so với tháng trước và tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước. Chia theo ngành hoạt động: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 35,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2,3% và tăng 5,4%; khách sạn, nhà hàng đạt 5,2 nghìn tỷ đồng, tăng 4,7% và tăng 16,9%; du lịch lữ hành đạt 531 tỷ đồng, tăng 6% và tăng 57,8%; dịch vụ khác đạt 12,5 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% và tăng 10,4%.

Trong tháng Tư, một số nhóm hàng bán lẻ tăng cao so với cùng kỳ: Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 18,3%; đá quý và kim loại quý tăng 16,7%; xăng, dầu tăng 15,5%; hàng may mặc tăng 11,4%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 10%. Bên cạnh đó, một số mặt hàng giảm so với cùng kỳ: Phương tiện đi lại (trừ ô tô con) giảm 8,4%; gỗ và vật liệu xây dựng giảm 1,5%; hàng hóa khác giảm 0,3%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

4 tháng đầu năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)



Tính chung 4 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 215,6 nghìn tỷ đồng, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 143,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 66,7% tổng mức và tăng 8,8% (xăng, dầu tăng 14,7%; nhiên liệu khác tăng 14,5%; đá

quý, kim loại quý tăng 12,9%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 12,2%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 9,9%). Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 20,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,4% tổng mức và tăng 12,6% (dịch vụ lưu trú đạt 988 tỷ đồng, chiếm 0,4% và giảm 4%; dịch vụ ăn uống đạt 19,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 9% và tăng 13,6%). Doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 1,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9% và tăng 19,8%; doanh thu dịch vụ khác đạt 49,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 23% và tăng 6,8%.

4.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Tư ước tính đạt 1.565 triệu USD, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 23,9% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 861 triệu USD, tăng 1,2% và tăng 25,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 704 triệu USD, tăng 1,8% và tăng 21,9%. Trong tháng Tư, các nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước: Hàng dệt, may đạt 208 triệu USD, tăng 42,9%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 198 triệu USD, tăng 6,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 131 triệu USD, tăng 9,6%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 65 triệu USD, tăng 2,9%; xăng dầu đạt 58 triệu USD, tăng 6,4%. Bên cạnh đó, 4 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy móc, thiết bị phụ tùng đạt 135 triệu USD, giảm 12%; hàng nông sản đạt 68 triệu USD, giảm 10,3%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh đạt 36 triệu USD, giảm 0,5%; điện thoại và linh kiện đạt 10 triệu USD, giảm 61,8%.

Tính chung 4 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 5.464 triệu USD, tăng 17,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 2.975 triệu USD, tăng 20,2%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 2.489 triệu USD, tăng 14,2%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu 4 tháng đầu năm nay tăng cao so với cùng kỳ: Hàng dệt, may đạt 783 triệu USD, tăng 36,4%; máy tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 730 triệu USD, tăng 5,3%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 532 triệu USD, tăng 22,5%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 273 triệu USD, tăng 25,5%; hàng nông sản đạt 266 triệu USD, tăng 10,7%. Bên cạnh đó, 2 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy móc, thiết bị phụ tùng đạt 565 triệu USD, giảm 11,6%; điện thoại và linh kiện đạt 40 triệu USD, giảm 66,7%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Tư ước tính đạt 3.455 triệu USD, giảm 2,6% so với tháng trước và tăng 20% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 2.802 triệu USD, giảm 3,6% và tăng 25,6%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 653 triệu USD, tăng 2% và tăng 0,6%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước: Xăng dầu đạt 353 triệu USD, tăng 55,8%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện

đạt 204 triệu USD, tăng 8,8%; sản phẩm hóa chất đạt 165 triệu USD, gấp 2,3 lần cùng kỳ; chất dẻo đạt 158 triệu USD, tăng 29,8%; sắt thép đạt 152 triệu USD, tăng 7,8%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 432 triệu USD, giảm 19,6%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 152 triệu USD, giảm 38,3%; kim loại khác đạt 101 triệu USD, giảm 2%; hàng điện gia dụng và linh kiện đạt 72 triệu USD, giảm 14,2%; sản phẩm chất dẻo đạt 63 triệu USD, giảm 9,2%.

Tính chung 4 tháng đầu năm, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 12,7 tỷ USD, tăng 20,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 10,3 tỷ USD, tăng 25,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 2,4 tỷ USD, tăng 1,3%. Một số nhóm hàng có giá trị nhập khẩu lớn như: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 1.734 triệu USD, giảm 11,8%; xăng dầu đạt 1.733 triệu USD, gấp 2,3 lần cùng kỳ; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 958 triệu USD, tăng 21,2%; sắt thép đạt 625 triệu USD, tăng 35,3%; sản phẩm hóa chất đạt 623 triệu USD, gấp 2,4 lần cùng kỳ; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 588 triệu USD, giảm 26,5%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 4 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



4.3. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Vận tải hàng hóa: Tháng Tư hoạt động vận tải hàng hóa tiếp tục tăng khá, đáp ứng nhu cầu sản xuất và lưu thông hàng hóa. Tuy nhiên, giá xăng dầu tăng cao thời gian gần đây đã ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của ngành. Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Tư ước tính đạt 98,5 triệu tấn, tăng 6,8% so với tháng trước và tăng 31,7% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 9.503 triệu tấn.km, tăng 2,6% và tăng 36,7%; doanh thu ước tính đạt 5.471 tỷ đồng, tăng 2,3% và tăng 39,2%. Tính chung 4 tháng

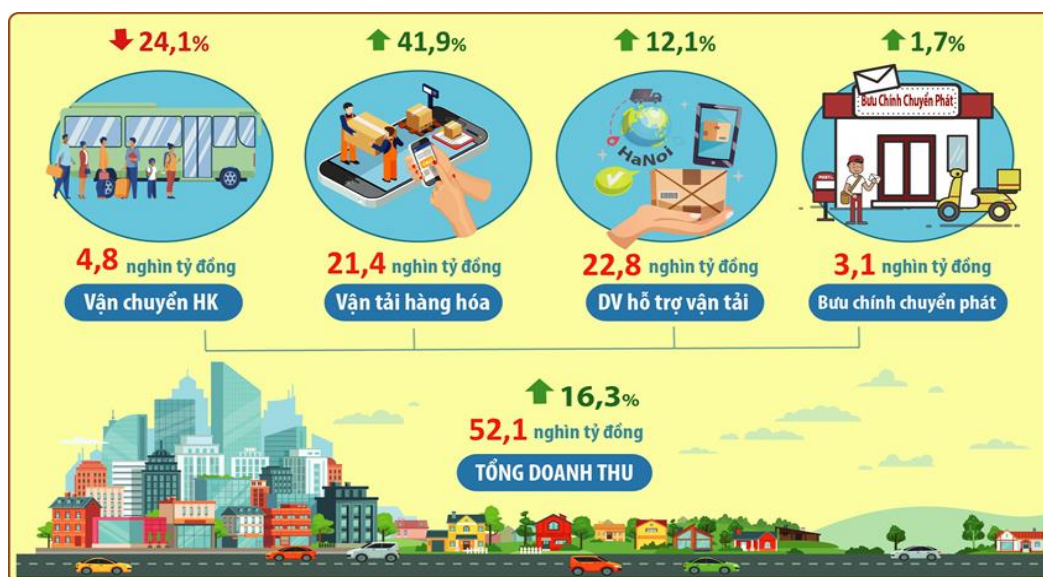
đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 374 triệu tấn, tăng 30% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 37,2 tỷ tấn.km, tăng 42,1%; doanh thu đạt 21,4 nghìn tỷ đồng, tăng 41,9%.

Vận tải hành khách: Trong tháng Tư, số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 25,8 triệu lượt hành khách, tăng 4,9% so với tháng trước nhưng giảm 10,2% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 631 triệu lượt hành khách.km, tăng 4,7% và giảm 24,4%; doanh thu ước tính đạt 1.287 tỷ đồng, tăng 5,4% và giảm 6,9%. Tính chung 4 tháng đầu năm, số lượt hành khách vận chuyển đạt 96,9 triệu lượt hành khách, giảm 27,1% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 2.374 triệu lượt hành khách.km, giảm 25,7%; doanh thu đạt 4.819 tỷ đồng, giảm 24,1%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Tư ước tính đạt 5.958 tỷ đồng, tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 8,2% so với cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm, doanh thu đạt 22,8 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1%.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Tư ước tính đạt 795 tỷ đồng, tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm, doanh thu đạt 3,1 nghìn đồng, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát 4 tháng đầu năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)



Kỳ nghỉ Lễ năm nay kéo dài 4 ngày (từ ngày 30/4 đến 3/5/2022), đồng thời đây cũng là dịp khai trương mùa du lịch tại nhiều địa phương nên nhu cầu đi lại của người dân tăng cao. Các đơn vị vận tải đang tích cực tăng cường phương tiện, nhân lực phục vụ nhu cầu đi lại của người dân, trong đó: Công ty

cổ phần bến xe Hà Nội đã bố trí thêm gần 800 xe tăng cường³ tại các bến xe từ chiều 29/4 đến hết ngày 30/4/2022. Ngành đường sắt tăng cường thêm 30 đoàn tàu khách từ Hà Nội đi các ga Lào Cai, Thanh Hóa, Vinh, Đồng Hới, Huế, Đà Nẵng, Hải Phòng và ngược lại; trên tuyến Bắc - Nam tăng cường thêm nhiều đoàn tàu từ ga Hà Nội đi các tỉnh. Các hãng hàng không dự kiến tăng thêm tần suất bay trên các đường bay trọng điểm như: Hà Nội - Đà Nẵng, Hà Nội - Quy Nhơn, Hà Nội - Cam Ranh, Hà Nội - Phú Quốc và Hà Nội - Hồ Chí Minh - Côn Đảo; đồng thời chủ động bố trí tăng các chuyến bay tối muộn nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu đi lại của người dân trong dịp nghỉ Lễ.

4.4. Du lịch

Dịch Covid-19 cơ bản được kiểm soát tốt ở trong nước, ngành Du lịch Thủ đô đang nỗ lực đưa ra nhiều chương trình kích cầu du lịch nội địa, đặc biệt dịp nghỉ Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương và kỳ nghỉ Lễ 30/4 - 1/5. Trong tháng Tư, Thành phố đã tổ chức “Tuần lễ văn hóa du lịch 6 tỉnh Việt Bắc và Hà Nội năm 2022” để giới thiệu đặc sản, chiêm ngưỡng và trải nghiệm các sản phẩm du lịch vùng miền. Các công ty Lữ hành liên tục xây dựng, bổ sung đưa ra nhiều tour du lịch mới lạ phục vụ nhu cầu của du khách đến Hà Nội. Bên cạnh đó, còn có các sản phẩm du lịch phong phú, đa dạng với nhiều hình thức khuyến mại hấp dẫn được giới thiệu tới du khách trong nước và bạn bè Quốc tế.

Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Tư ước tính đạt 37 nghìn lượt khách, gấp 2,1 lần tháng trước và tăng 66,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm, khách quốc tế đạt 85 nghìn lượt khách, tăng 15,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Singapore đạt 2,1 nghìn lượt khách, gấp 3,9 lần; Đức đạt 2,1 nghìn lượt khách, gấp 2,4 lần; Anh đạt 3 nghìn lượt khách, tăng 59%; Mỹ đạt 4,5 nghìn lượt khách, tăng 50,6%.

Khách trong nước đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Tư ước tính đạt 100 nghìn lượt khách, tăng 3,1% so với tháng trước và tăng 20,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm nay, khách trong nước đến Hà Nội đạt 381 nghìn lượt khách, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước.

Thành phố đang tích cực chuẩn bị Lễ hội Du lịch Hà Nội năm 2022, chủ đề “Hà Nội - Đến để yêu” với quy mô lớn gồm khu không gian chung được thiết kế các tiểu cảnh 2D, 3D giới thiệu điểm đến du lịch Hà Nội; khu gian hàng với 80 quầy giới thiệu đặc sản địa phương và các sản phẩm tour, combo du lịch,

³ Trong đó: Bến xe Giáp Bát thêm 200 xe tăng cường, phục vụ khoảng 12 nghìn lượt khách ngày cao điểm, gấp 4 lần ngày thường, dự kiến 900 lượt xe/ngày, tập trung các tuyến Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa. Bến xe Gia Lâm thêm 70 xe tăng cường, phục vụ khoảng 5 nghìn lượt khách, gấp 3 lần ngày thường, dự kiến 550 lượt xe/ngày tập trung các tuyến Hải Phòng, Quảng Ninh. Bến xe Mỹ Đình thêm 500 xe tăng cường, phục vụ khoảng 12 nghìn lượt khách, gấp 3-4 lần ngày thường, dự kiến 900 lượt xe/ngày chủ yếu các tuyến Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Phú Thọ, Yên Bái.

khách sạn, vé máy bay; khu không gian làng nghề, ẩm thực Hà Nội giới thiệu một số sản phẩm làng nghề tiêu biểu, các món ăn, đặc sản nổi bật của Thủ đô. Đây cũng là cơ hội để quảng bá điểm đến du lịch Hà Nội tới bạn bè, du khách quốc tế nhân dịp Đại hội Thể thao Đông Nam Á lần thứ 31 (SEA Games 31) được tổ chức tại Hà Nội và các tỉnh lân cận.

Khách du lịch đến Hà Nội 4 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Tư giảm nhẹ 0,05% so với tháng trước, tăng 2,13% so với tháng 12/2021 và tăng 3,42% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 4 tháng đầu năm 2022 tăng 2,85% so với bình quân cùng kỳ năm 2021.

Trong tháng Tư, 4/11 nhóm hàng có chỉ số CPI giảm so với tháng trước, trong đó: Nhóm giao thông giảm 0,63% (tác động làm giảm CPI chung 0,06%) chủ yếu do trong tháng giá xăng 2 lần điều chỉnh giảm vào ngày 01/4/2022 và ngày 12/4/2022 (bình quân trong tháng giá xăng giảm 2,43% so với tháng trước). Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,03% (tác động làm giảm CPI chung 0,32%) do trong tháng nhóm thực phẩm giảm mạnh 1,51% (trong đó thịt lợn giảm 2,97%; thịt bò giảm 0,43%; thịt gia cầm giảm 0,53%), bên cạnh đó thời tiết nắng ấm thuận lợi cho các loại rau tăng trưởng nhanh, nguồn cung dồi dào nên giá rau giảm. Nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,34% (tác động làm giảm CPI chung 0,01%) do trong tháng Tư các công ty hoạt động lĩnh vực bưu chính, viễn thông đưa ra nhiều chương trình khuyến mại, giảm giá trị ân khách hàng. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm nhẹ 0,05% tác động không đáng kể vào CPI chung. Có 7/11 nhóm hàng có chỉ số CPI tăng so với tháng trước: Nhóm giáo dục tăng 1,8% (tác động làm tăng CPI chung 0,14%) do trong tháng tất cả các Trường học trên địa bàn Thành phố cho học sinh đi học trực tiếp trở lại nên mức thu học phí tăng lên. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu

xây dựng tăng 0,76% (tác động làm tăng CPI chung 0,15%) do ảnh hưởng của giá gas và dầu thế giới trong tháng tăng cao (gas tăng 2,64%; dầu hỏa tăng 7,28%), bên cạnh đó chi phí vận chuyển tăng nên giá vật liệu xây dựng cũng tăng 0,62%. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,62% (tác động làm tăng CPI chung 0,03%) do các hoạt động văn hoá, giải trí, du lịch mở cửa trở lại đón khách sau một thời gian dài tạm dừng hoạt động để phòng, chống dịch. Các nhóm còn lại có chỉ số CPI tăng nhẹ: Đồ uống và thuốc lá tăng 0,12%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,1%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,05%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,15%.

Trong 4 tháng đầu năm nay, một số nhóm hàng có chỉ số CPI bình quân tăng cao so với bình quân cùng kỳ: Nhóm giao thông tăng 14,95%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,82%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,01%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,58%. Các nhóm còn lại có chỉ số CPI tăng nhẹ: Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,77%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,73%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,56%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,38%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,42%. Có 2/11 nhóm hàng CPI bình quân 4 tháng đầu năm giảm so với bình quân cùng kỳ: Bưu chính viễn thông giảm 0,29%; giáo dục giảm 2,64%.

CPI tháng Tư và bình quân 4 tháng đầu năm 2022



Chỉ số giá vàng tháng Tư tăng 0,14% so với tháng trước, tăng 6,77% so với tháng 12/2021 và tăng 8,38% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 4 tháng đầu năm 2022, chỉ số giá vàng tăng 1,73% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Tư tăng 0,12% so với tháng trước, tăng 0,2% so với tháng 12/2021 và giảm 0,66% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 4 tháng đầu năm 2022, chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,92% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

6. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

6.1. Thu, chi ngân sách⁴

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 4 tháng đầu năm 2022 ước thực hiện 142,1 nghìn tỷ đồng, đạt 45,6% dự toán và tăng 22,5% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: Thu nội địa 132,1 nghìn tỷ đồng, đạt 45,8% dự toán và tăng 21,6% so với cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 8,8 nghìn tỷ đồng, đạt 40% và tăng 28,3%; thu từ dầu thô 1,2 nghìn tỷ đồng, đạt 113,4% và gấp 2,4 lần.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu 4 tháng đầu năm: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước ước thực hiện 23,8 nghìn tỷ đồng, đạt 41,2% dự toán và tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước; thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 9 nghìn tỷ đồng, đạt 39,3% và giảm 16,2%; thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 35,6 nghìn tỷ đồng, đạt 65,1% và tăng 58,5%; thuế thu nhập cá nhân 16,1 nghìn tỷ đồng, đạt 55,7% và tăng 20%; thu tiền sử dụng đất 5,8 nghìn tỷ đồng, đạt 29,2% và giảm 19,4%; thu lệ phí trước bạ 2,7 nghìn tỷ đồng, đạt 41,8% và tăng 2,2%; thu phí và lệ phí 5,9 nghìn tỷ đồng, đạt 34,7% và tăng 10,7%.

Chi ngân sách địa phương 4 tháng đầu năm 2022 ước thực hiện 21,8 nghìn tỷ đồng, đạt 20,4% dự toán và tăng 23,4% cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi đầu tư phát triển 8,2 nghìn tỷ đồng, đạt 16% dự toán và tăng 59,9%; chi thường xuyên 13,3 nghìn tỷ đồng, đạt 25% và tăng 5,9%.

6.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mặt bằng lãi suất trên địa bàn đã được các tổ chức tín dụng (TCTD) điều chỉnh giảm nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và cá nhân tiếp cận nguồn vốn với chi phí thấp hơn. Lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,1-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3-4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4-6,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 5,5-7%/năm. Lãi suất huy động USD của TCTD ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

Mặt bằng lãi suất cho vay bằng VND của TCTD phổ biến ở mức 5,5-7,5%/năm đối với ngắn hạn; 7,5-8,5%/năm đối với trung và dài hạn. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) ở mức 4,3%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4,5%/năm).

⁴ Theo báo cáo ngày 22/4/2022 của Sở Tài chính

Hoạt động huy động vốn: Tính đến hết tháng Tư, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 4.402 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 3,5% so với thời điểm kết thúc năm 2021, trong đó tiền gửi đạt 4.006 nghìn tỷ đồng⁵, tăng 0,9% và tăng 3,5%; phát hành giấy tờ có giá đạt 396 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% và tăng 3,5%.

Hoạt động tín dụng: Các TCTD trên địa bàn tiếp tục đẩy mạnh triển khai các biện pháp hỗ trợ cho khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19; thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định của NHNN và xem xét cho khách hàng vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Tính đến hết tháng Tư, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 2.583 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% so tháng trước và tăng 4,1% so với thời điểm kết thúc năm 2021, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 1.055 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% và tăng 4,4%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.528 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 3,8%. Các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến hết tháng Tư, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,9% trong tổng dư nợ và 2,1% tổng dư nợ cho vay.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng 4/2022

(So với thời điểm cuối năm 2021)



Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố: Cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp chiếm 23,2% trong tổng dư nợ cho vay nền kinh tế; cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm

⁵ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.589 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 3,3% so với thời điểm kết thúc năm 2021; tiền gửi thanh toán đạt 2.417 nghìn tỷ đồng tăng 1% và tăng 3,7%.

19,2%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 9,1%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,2%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,4%. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hà Nội tiếp tục triển khai các chính sách, biện pháp cơ cấu lại nợ, giảm lãi suất cho vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định, xem xét cho khách hàng vay mới, vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh; giảm phí các dịch vụ thanh toán để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp. Đến nay, các TCTD trên địa bàn Thành phố đã thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho 58,4 nghìn doanh nghiệp và cá nhân với dư nợ 60 nghìn tỷ đồng; miễn, giảm, hạ lãi suất cho 316 nghìn khách hàng với dư nợ 521 nghìn tỷ đồng; cho vay mới lãi suất ưu đãi cho hơn 210 nghìn lượt khách hàng.

6.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Ba năm 2022, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.231 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 348 doanh nghiệp và Upcom có 883 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 517 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 133 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% và giảm 2,7%; Upcom đạt 384 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% và tăng 1,6%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Ba đạt 1.969 nghìn tỷ đồng, tăng 4,2% so với tháng trước và tăng 39% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 497 nghìn tỷ đồng, tăng 3,1% và tăng 47%; Upcom đạt 1.472 nghìn tỷ đồng, tăng 4,6% và tăng 36,5%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Ba khối lượng giao dịch đạt 2.997 triệu CP được chuyển nhượng, gấp 2,1 lần tháng trước và giảm 18% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 87 nghìn tỷ đồng, gấp 2,1 lần và tăng 50,3%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 2.844 triệu CP, gấp 2,1 lần và giảm 17,9%; giá trị đạt 80 nghìn tỷ đồng, gấp 2,1 lần và tăng 47,4%. Tính chung 3 tháng đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 6,5 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 189 nghìn tỷ đồng, giảm 24,9% về khối lượng và tăng 40,6% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Ba, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 464 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 48 mã giao dịch; cá nhân 416 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Ba gần 272 nghìn tài khoản. Tính chung 3 tháng đầu năm, có 678 nghìn tài khoản được cấp mới.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Giải quyết việc làm và bảo đảm an sinh xã hội

Giải quyết việc làm: Thành phố tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp hỗ trợ, phát triển thị trường lao động, giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn trong điều kiện bình thường mới. Nhờ đó, trong tháng Tư đã có hơn 24,1 nghìn lao động được giải quyết việc làm, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm 2021 (trong đó Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay với tổng số tiền 424,7 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 9,5 nghìn lao động). Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội đã tổ chức thành công 23 phiên giao dịch việc làm với 746 đơn vị, doanh nghiệp tham gia, tổng số nhu cầu tuyển dụng là 11,9 nghìn lao động, số người được phỏng vấn là 4,8 nghìn người, có 1,7 nghìn người được tuyển dụng sau khi kết thúc phiên giao dịch. Cũng trong tháng, Thành phố ra quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 5,2 nghìn người với số tiền hỗ trợ 148,8 tỷ đồng, tư vấn giới thiệu việc làm cho 5,5 nghìn người; hỗ trợ học nghề cho 236 người với số tiền 1,1 tỷ đồng.

Tính chung 4 tháng đầu năm nay, Thành phố đã giải quyết việc làm cho 74,2 nghìn lao động, đạt 46,4% kế hoạch năm, tăng 22,3% so với cùng kỳ năm 2021; tiếp nhận, thẩm định và ra quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp cho trên 15,5 nghìn người với kinh phí hỗ trợ là 430,5 tỷ đồng.

Bảo đảm an sinh xã hội: Thời gian qua, cùng với việc tăng cường phòng, chống dịch, Thành phố luôn quan tâm đẩy mạnh công tác đảm bảo an sinh xã hội, tập trung rà soát, hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo chính sách của Trung ương và cơ chế đặc thù của Thành phố. Đến nay, Thành phố đã quyết định hỗ trợ bằng tiền mặt và cho vay gần 5,7 triệu lượt đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 với tổng kinh phí 7.244 tỷ đồng⁶, trong đó: Ngân sách Nhà nước đảm bảo chi theo Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Nghị quyết 15/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND thành phố Hà Nội là 2.709 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 của Chính phủ từ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp là 4.095 tỷ đồng; nguồn vận động xã hội hoá để hỗ trợ các đối tượng ngoài quy định là 440 tỷ đồng⁷.

7.2. Công tác phòng, chống dịch bệnh

Từ đầu tháng Tư đến nay, dịch Covid-19 trên địa bàn Hà Nội có xu hướng giảm. Hiện nay, mỗi ngày trung bình Thành phố ghi nhận dưới 1 nghìn ca mắc mới, hầu hết bệnh nhân mắc mới ở mức độ nhẹ được cách ly, điều trị tại nhà.

⁶ Đã thực hiện hỗ trợ cho hơn 5,6 triệu lượt đối tượng với kinh phí 7.195 tỷ đồng (trong đó hỗ trợ bằng tiền 6.885 tỷ đồng; hỗ trợ cho vay 310 tỷ đồng).

⁷ Theo báo cáo của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Hà Nội.

Trong đợt dịch thứ 4, tính từ ngày 27/4/2021 đến 18h ngày 24/4/2022, trên địa bàn thành phố Hà Nội ghi nhận 1.581,6 nghìn ca mắc Covid-19⁸. Tính chung cả đợt dịch, Hà Nội ghi nhận 1.581,8 nghìn ca mắc Covid-19, trong đó 1.581,3 nghìn ca trên địa bàn; 292 ca nhập cảnh; 213 ca mắc tại các bệnh viện trước ngày 30/9/2021; số người tử vong do Covid-19 là 1.335 người.

Tính đến 18h ngày 24/4/2022, các quận, huyện, thị xã đã tiêm được hơn 16,7 triệu liều vắc xin phòng Covid-19, trong đó: Người từ 18 tuổi trở lên đã tiêm mũi 1 tiêm hơn 5,4 triệu liều, đạt 99,9% dân số 18 tuổi trở lên; 5,4 triệu liều mũi 2, đạt 99,9%; trên 227 nghìn mũi bổ sung, đạt 100%; hơn 4,2 triệu mũi nhắc lại, đạt 94,2%. Trẻ em từ 12 đến 17 tuổi đã tiêm mũi 1 hơn 693 nghìn liều, đạt 99,9% số trẻ trong độ tuổi; 664 nghìn liều mũi 2 (đạt 99,9%). Trẻ từ 5 đến 11 tuổi đã tiêm 110,5 nghìn liều mũi 1. Tại các bệnh viện Trung ương đã tiêm được 1,5 triệu liều vắc xin, trong đó 0,8 triệu liều mũi 1; 0,6 triệu liều mũi 2; gần 7 nghìn liều mũi bổ sung, nhắc lại. Hiện nay, Thành phố đang tập trung tiêm mũi nhắc lại cho các đối tượng trên địa bàn, tiếp tục triển khai tiêm mũi 1 cho trẻ em từ 5 đến 11 tuổi.

7.3. Giáo dục và đào tạo

Sang tháng Tư, dịch Covid-19 tại Hà Nội được kiểm soát tốt, ngày 06/4/2022 thành phố Hà Nội cho phép học sinh từ lớp 1 đến lớp 6 của 30 quận, huyện, thị xã trở lại trường học trực tiếp sau hơn 7 tháng liên tục học trực tuyến, trong đó 160 nghìn em học sinh lớp 1 của gần 800 trường tiểu học tại Hà Nội lần đầu tiên được đến trường. Ngày 13/4/2022 Thành phố cho phép mở cửa trường mầm non đón gần 600 nghìn trẻ đi học tại 1.145 cơ sở giáo dục trên địa bàn.

Giáo dục nghề nghiệp, tính đến 15/4/2022 các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tuyển sinh được 34,6 nghìn lượt người (trong đó 1.440 người trình độ cao đẳng; 1.340 người trình độ trung cấp; 31,9 nghìn người trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng), đạt 15,4% kế hoạch tuyển sinh năm 2022 và tăng 37,1% so với cùng kỳ năm trước. Hiện, Thành phố có 299 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề. Trong đó, 61 trường cao đẳng, 58 trường trung cấp, 54 trung tâm giáo dục nghề nghiệp/dạy nghề và 126 doanh nghiệp, loại hình khác.

7.4. Văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa, trong tháng Tư Thành phố nỗ lực với nhiều chương trình biểu diễn nhằm khôi phục các hoạt động văn hóa, nghệ thuật đáp ứng nhu cầu của người dân Thủ đô trong điều kiện bình thường mới, trong đó các di tích lịch sử như Đền Ngọc Sơn, Nhà tù Hỏa Lò, Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã thu

⁸ Giai đoạn thực hiện Nghị quyết 128/NQ-CP, từ ngày 11/10/2021 - 24/4/2022 thành phố Hà Nội ghi nhận 1.530,2 nghìn ca mắc (trung bình 8.096 ca/ngày), trong đó: 1.530 nghìn ca tại địa bàn; 136 ca nhập cảnh.

hút lượng khách tham quan với 103,3 nghìn người, gấp 4 lần lượng khách 3 tháng đầu năm 2022. Các đơn vị nghệ thuật đã tổ chức 24 buổi biểu diễn, thu hút trung bình 400 người/buổi diễn; tổ chức 28 buổi chiếu phim với 2.950 lượt người xem. Bên cạnh đó, Thành phố chú trọng tổ chức trang trí, tuyên truyền, cổ động trực quan kỷ niệm các ngày Lễ lớn của đất nước và Thủ đô, các sự kiện văn hóa, chính trị quan trọng như Lễ phát động 31 ngày đếm ngược hướng tới SEA Games, Tuần lễ du lịch Tây Bắc, Hội báo 2022.

Hoạt động thể thao, tính đến giữa tháng Tư, Thành phố tập huấn cho 2.687 vận động viên, cử 68 huấn luyện viên và 286 vận động viên thuộc 30 Bộ môn tham gia tập huấn đội tuyển quốc gia theo quyết định của Tổng cục Thể dục Thể thao. Trong 4 tháng đầu năm 2022, Hà Nội đã cử 1.112 lượt vận động viên tham gia thi đấu các môn thể thao, trong đó 4 đoàn thi đấu quốc tế với 13 huấn luyện viên và 69 vận động viên; 36 đoàn tham gia thi đấu trong nước với 152 huấn luyện viên, 875 vận động viên, 2 trọng tài, 1 chuyên gia. Kết quả thể thao Hà Nội đã đạt được 451 huy chương tại các giải thi đấu, trong đó: 426 huy chương trong nước (138 huy chương Vàng, 125 huy chương Bạc và 163 huy chương Đồng); 25 huy chương quốc tế (7 huy chương Vàng, 8 huy chương Bạc và 10 huy chương Đồng).

Công tác chuẩn bị SEA Games 31: Sau 19 năm từ SEA Games 22 năm 2003, Hà Nội lại vinh dự được chọn làm địa điểm tổ chức Lễ Khai mạc, Lễ Bế mạc và là địa điểm tổ chức nhiều môn thi đấu tại SEA Games 31 diễn ra từ ngày 12/5 đến 23/5/2022⁹. Đến nay, công tác chuẩn bị cơ sở vật chất, trang trí cổ động trực quan trên địa bàn Thành phố đã cơ bản hoàn tất; công tác tập luyện và biểu diễn Kịch bản lễ Khai mạc đang được thực hiện hợp luyện trên Sân vận động Quốc gia Mỹ Đình; các cơ sở lưu trú trên địa bàn Thành phố triển khai chuẩn bị hệ thống máy móc chất lượng cao, thiết bị hiện đại phục vụ các đoàn đại biểu, vận động viên và phóng viên quốc tế tại 14 khách sạn với hơn 3.000 phòng; công tác tập huấn kỹ năng, quy trình phục vụ cho các bộ phận hậu cần từ khi bắt đầu SEA Games 31 đến khi kết thúc đã hoàn thành. Quản lý chặt chẽ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy, triển khai phương án bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, dẫn đoàn, không để xảy ra tình trạng ùn tắc hoặc tai nạn giao thông nghiêm trọng ảnh hưởng tới SEA Games 31 và lịch thi đấu của các vận động viên. Với mong muốn SEA Games 31 trở thành ngày hội lớn, thành phố Hà Nội nỗ lực bảo đảm an toàn phòng chống dịch bệnh cũng như điều kiện thi đấu và sinh hoạt tốt nhất cho vận động viên, huấn luyện viên, quyết tâm tổ chức Đại hội thể thao Đông Nam Á thành công, an toàn, chuyên nghiệp.

⁹ SEA Games 31 có 40 môn với 526 nội dung, trong đó thành phố Hà Nội đăng cai 18 môn thi đấu tại 16 điểm trên địa bàn. Bên cạnh đó, Hà Nội còn là địa điểm tổ chức 6 môn thi và các trận bán kết, chung kết Bóng đá nam do Trung ương quản lý.

7.5. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Tư (từ 15/3/2022 đến 14/4/2022) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng phát hiện 275 vụ phạm pháp hình sự, tăng 35,5% so với tháng trước, trong đó 224 vụ do công an khám phá, tăng 31,8%. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 465 đối tượng, tăng 85,3%. Phát hiện, bắt giữ 92 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế, tăng 95,7% với 100 đối tượng, gấp 2 lần tháng trước, thu nộp ngân sách 32,5 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 35 vụ cờ bạc; bắt giữ 199 đối tượng, tăng 105,9% về số vụ và tăng 60,5% đối tượng so với tháng trước. Tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 286 vụ, gấp 2 lần tháng trước; bắt giữ 197 đối tượng, gấp gần 3 lần tháng trước. Trong đó, xử lý hình sự 256 vụ với 368 đối tượng, gấp 2 lần tháng trước về số vụ và số đối tượng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 92 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 48 người chết và bị thương 63 người. Chia theo mức độ nghiêm trọng, trong tháng 04 có 02 vụ rất nghiêm trọng làm chết 04 người, 47 vụ nghiêm trọng làm chết 44 người và bị thương 15 người; số vụ tai nạn ít nghiêm trọng có 31 vụ làm 34 người bị thương và va chạm có 12 vụ với số người bị thương là 14 người.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng, phát hiện 333 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 358 đối tượng; số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị xử lý là 238 vụ với 252 đối tượng; thu nộp ngân sách gần 2 tỷ đồng. Cũng trong tháng Tư, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 26 vụ cháy làm 1 người chết, trong đó có 1 vụ cháy nghiêm trọng, 1 vụ cháy lớn, 11 vụ cháy trung bình và 13 vụ cháy nhỏ. Các cơ quan chức năng đang tiếp tục xác minh nguyên nhân và đánh giá thiệt hại về tài sản do các vụ cháy gây ra./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 4 tháng đầu năm 2022

	Đơn vị tính	Ước tính 4 tháng năm 2022	4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	106,0
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	11781	102,6
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1085675	108,5
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	215574	108,8
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	5464	117,4
6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	12741	120,2
7. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	52053	116,3
8. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	Nghìn lượt người	466	110,4
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt người</i>	<i>85</i>	<i>115,2</i>
9. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	102,85
10. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	142136	122,5
11. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	21795	123,4

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 4 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
TRỒNG TRỌT			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	85058	83656	98,4
Ngô	9779	10263	104,9
Khoai lang	1376	1330	96,7
Đậu tương	1502	1044	69,5
Lạc	1781	1768	99,3
Rau các loại	23352	23879	102,3
Đậu các loại	258	287	111,2
CHĂN NUÔI			
Đầu con (1000 con)			
Trâu	26,5	27,9	105,3
Bò	130,3	130,5	100,1
Lợn	1310	1355	103,4
Gia cầm	38800	39300	101,3
Trong đó: Gà	26300	26600	101,1
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Trâu	598	635	106,2
Bò	3672	3687	100,4
Lợn	72411	77601	107,2
Gia cầm	54525	55833	102,4
Trong đó: Gà	42004	43260	103,0

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 3 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 4 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	107,4	105,0	106,8	106,0
Khai khoáng	107,4	102,0	103,4	111,4
Khai khoáng khác	107,4	102,0	103,4	111,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,5	104,4	106,9	106,1
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,9	100,3	103,4	104,1
Sản xuất đồ uống	112,8	111,4	104,6	100,3
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	109,2	105,0	99,2	100,5
Dệt	111,0	104,1	103,6	101,2
Sản xuất trang phục	100,4	105,8	116,2	106,3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	116,0	104,0	72,2	93,2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	110,0	104,4	109,5	114,9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	114,9	112,4	105,8	125,9
In, sao chụp bản ghi các loại	102,1	124,4	91,3	95,7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	107,6	106,0	91,9	100,0
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	112,9	103,1	103,3	107,8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	93,3	96,0	88,5	97,7
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	111,6	108,8	105,8	115,6
Sản xuất kim loại	95,5	98,9	88,2	92,4
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	116,2	102,6	120,0	111,6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	110,3	105,1	112,4	108,4
Sản xuất thiết bị điện	118,6	104,8	133,0	106,4
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	107,0	84,8	89,6	103,0
Sản xuất xe có động cơ	100,4	99,0	97,1	97,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	107,5	101,3	113,3	107,2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	113,0	117,2	107,3	106,2
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	110,2	101,9	105,8	107,0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	100,1	83,1	58,4	83,3

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 3 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 4 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	107,1	116,3	106,5	104,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	107,1	116,3	106,5	104,6
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,5	100,8	105,6	105,6
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,4	105,1	102,1	103,0
Thoát nước và xử lý nước thải	96,6	89,5	104,0	95,6
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	108,5	100,9	109,5	112,2

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 3	tháng 4	4 tháng	Tháng 4	4 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2022	2022	2022	2022	2022
Đá xây dựng	1000 M3	524	535	1906	103,4	111,4
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lít	19836	20250	67809	270,2	193,2
Sữa và kem dạng bột	Tấn	110	120	360	83,0	99,8
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	2437	2515	11158	71,1	88,0
Bia các loại	1000 Lít	29380	32808	112772	106,8	104,5
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	143	150	541	99,1	100,5
Quần áo người lớn	1000 Cái	2197	2561	9251	125,6	124,9
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	3305	3473	12554	125,6	108,7
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	6297	6514	24104	99,7	97,2
Giày, dép	1000 Đôi	837	876	3203	77,4	95,3
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	5520	5888	27702	91,6	104,2
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	5419	7267	36381	98,9	148,9
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 Chiếc	37290	45236	217352	119,5	152,3
Giấy và bìa nhãn	Tấn	10690	11223	41192	116,8	107,4
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	6003	6373	23610	89,3	105,2
Phân bón các loại	Tấn	21537	26736	92508	100,0	112,0
Thuốc trừ sâu	Tấn	1352	1464	5203	86,9	105,8
Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	41117	44508	164290	83,8	83,3
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	6076	6444	22696	56,8	59,8
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	567	569	2161	207,7	210,2
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	592	611	2182	65,3	68,9
Cửa bằng plasstic	Tấn	3960	3829	17027	68,2	91,7
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	2150	1777	8301	94,5	97,3
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	469	523	2377	154,7	184,9
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M3	253	259	898	101,5	87,4
Thép không gỉ các loại	Tấn	824	835	3259	75,0	76,8
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	5446	5620	22042	107,0	104,6
Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	62	64	259	92,4	95,6

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 3	tháng 4	4 tháng	Tháng 4	4 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2021	2021	2021	2021	2021
Máy copy - in	1000 Cái	458	467	1689	112,2	105,6
Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	50	87	221	91,4	82,4
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	713	725	2634	123,9	118,4
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	138	138	421	293,7	199,7
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	52	64	188	120,7	110,7
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	229	264	719	107,8	84,7
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	435	436	1492	100,2	97,4
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	3343	3512	11540	133,8	120,5
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	46597	43001	153405	84,1	88,1
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	cái	5033	5305	18675	253,8	244,7
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	46905	46922	171039	93,2	97,5
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	24659	24960	98520	112,8	102,1
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	36	48	161	82,5	72,4
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	464	469	1854	96,8	97,2
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	405	483	1689	421,0	351,5
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1934	2250	8167	106,5	104,6
Nước uống	1000 M3	19713	20049	77330	102,2	102,4

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	năm	tháng 3	tháng 4	4 tháng	tháng 4	4 tháng
	2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	50961	2997	3287	11781	103,0	102,6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	21634	1419	1446	5529	81,6	85,0
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	15651	1236	1238	4629	100,5	103,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>9096</i>	<i>721</i>	<i>722</i>	<i>2625</i>	<i>96,8</i>	<i>101,6</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	395	19	19	73	100,5	107,0
Vốn nước ngoài (ODA)	5158	140	164	729	32,9	38,5
Xổ số kiến thiết	430	24	25	98	110,6	113,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	27734	1460	1710	5781	134,8	131,6
Vốn cân đối ngân sách huyện	20722	1082	1168	4136	108,9	108,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>12339</i>	<i>535</i>	<i>621</i>	<i>2006</i>	<i>100,3</i>	<i>94,8</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	7012	378	542	1645	275,6	279,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1593	118	131	471	87,5	80,5
Vốn cân đối ngân sách xã	1348	103	114	410	85,8	78,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>967</i>	<i>71</i>	<i>82</i>	<i>284</i>	<i>80,4</i>	<i>80,1</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	245	15	17	61	100,7	103,9

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	tháng 4	4 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	261475	266955	1085675	108,4	108,5
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	26633	27150	108938	92,6	93,2
Ngoài Nhà nước	220623	225355	917709	111,8	111,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	14219	14450	59028	93,1	92,2
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	213702	218200	891778	107,7	108,8
Khách sạn, nhà hàng	4974	5205	20342	116,9	112,6
Du lịch lữ hành	501	531	1933	157,8	119,8
Dịch vụ	42298	43019	171622	110,3	106,2
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	52555	54011	215574	107,9	108,8
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	7725	7920	31257	108,6	102,2
Ngoài Nhà nước	42496	43686	174605	108,5	111,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2334	2405	9712	96,0	93,9
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Bán lẻ hàng hóa	35010	35818	143825	105,4	108,8
Khách sạn, nhà hàng	4974	5205	20342	116,9	112,6
Du lịch lữ hành	501	531	1933	157,8	119,8
Dịch vụ	12070	12457	49474	110,4	106,8
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>					
Nhà nước	14,7	14,7	14,5	-	-
Ngoài Nhà nước	80,9	80,9	81,0	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4,4	4,5	4,5	-	-

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	Tháng 4	4 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	35011	35818	143825	105,4	108,8
Lương thực, thực phẩm	7818	8010	33114	100,5	107,9
Hàng may mặc	2449	2550	9763	111,4	108,1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4380	4450	18162	108,2	112,2
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	629	645	2511	110,0	109,9
Gỗ và vật liệu xây dựng	684	695	2889	98,5	101,2
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	3914	3985	16115	103,6	106,5
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	872	885	3828	91,6	100,2
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>84</i>	<i>86</i>	<i>355</i>	<i>83,0</i>	<i>90,3</i>
Xăng, dầu các loại	6361	6515	24389	115,5	114,7
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	487	513	1876	118,3	114,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	847	860	3204	116,7	112,9
Hàng hóa khác	5721	5845	24473	99,7	106,1
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	848	865	3501	101,6	103,7

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	Tháng 4	4 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	17544	18193	71749	113,2	108,7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4974	5205	20342	116,9	112,6
Dịch vụ lưu trú	255	269	988	111,2	96,0
Dịch vụ ăn uống	4719	4936	19354	117,3	113,6
Du lịch lữ hành	501	531	1933	157,8	119,8
Dịch vụ tiêu dùng khác	12070	12457	49474	110,4	106,8

9. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	Tháng 4	4 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	1542	1565	5464	123,9	117,4
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>					
Khu vực kinh tế trong nước	851	861	2975	125,7	120,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	691	704	2489	121,9	114,2
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Hàng nông sản	60	68	266	89,7	110,7
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>13</i>	<i>17</i>	<i>77</i>	<i>55,4</i>	<i>90,1</i>
+ Cà phê	32	21	92	144,2	150,4
Hàng may, dệt	146	208	783	142,9	136,4
Giày dép các loại và SP từ da	32	37	146	134,8	133,0
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	169	198	730	106,5	105,3
Hàng gốm sứ	19	24	74	133,1	103,6
Xăng dầu	189	58	342	106,4	185,8
Máy móc thiết bị phụ tùng	160	135	565	88,0	88,4
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	36	36	135	99,5	102,1
Phương tiện vận tải và phụ tùng	148	131	532	109,6	122,5
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	51	65	273	102,9	125,5
Điện thoại và linh kiện	11	10	40	38,2	33,3
Hàng hoá khác	521	595	1578	166,4	127,6

10. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	Tháng 4	4 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	3546	3455	12741	120,0	120,2
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2906	2802	10272	125,6	125,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	640	653	2469	100,6	101,3
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	418	432	1734	80,4	88,2
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	201	204	958	108,8	121,2
Phương tiện vận tải và phụ tùng	148	152	588	61,7	73,5
Hàng điện gia dụng và linh kiện	72	72	283	85,8	89,9
Xăng dầu	786	353	1733	155,8	231,8
Sắt thép	168	152	625	107,8	135,3
Chất dẻo	183	158	570	129,8	128,0
Thức ăn gia súc	52	52	227	77,6	74,2
Vải	72	79	342	86,4	122,9
Kim loại khác	104	101	394	98,0	97,1
Ngô	19	35	206	57,1	69,1
Sản phẩm chất dẻo	61	63	247	90,8	98,6
Sản phẩm hóa chất	226	165	623	226,6	237,6
Hàng hóa khác	1036	1437	4211	165,2	128,7

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4 năm 2022

	Tháng 4 năm 2022 so với:				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 4 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 3 năm 2022	Bình quân 4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,07	103,42	102,13	99,95	102,85
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,28	101,84	100,81	98,97	101,58
Trong đó: Lương thực	108,42	102,22	100,91	100,10	102,17
Thực phẩm	110,91	101,25	99,90	98,49	101,15
Ăn uống ngoài gia đình	113,41	103,30	103,21	99,84	102,52
Đồ uống và thuốc lá	105,49	101,85	100,50	100,12	102,01
May mặc, mũ nón và giày dép	101,98	100,74	100,34	99,95	100,73
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	111,33	106,09	103,77	100,76	104,82
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,05	100,57	100,21	100,10	100,57
Thuốc và dịch vụ y tế	102,93	100,48	100,22	100,05	100,38
Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe	102,32	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	112,69	115,01	107,18	99,37	114,95
Bưu chính viễn thông	98,24	99,66	99,87	99,66	99,71
Giáo dục	105,88	99,00	102,51	101,80	97,36
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	105,98	98,79	102,75	101,98	96,99
Văn hoá, giải trí và du lịch	97,99	102,39	102,88	100,62	100,77
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,72	101,86	101,10	100,15	101,42
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	139,49	108,38	106,77	100,14	101,73
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,11	99,34	100,20	100,12	99,08

12. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	tháng 4	4 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	24559	25768	96947	89,8	72,9
Đường bộ	24192	25317	94996	88,4	71,6
Đường thủy	147	121	517	171,4	174,8
Đường sắt	220	330	1434	-	-
Luân chuyển (Triệu HK.km)	602	631	2374	75,6	74,3
Đường bộ	599	627	2356	75,2	73,8
Đường thủy	1	1	5	141,5	152,7
Đường sắt	2	3	13	-	-
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	92228	98515	373986	131,7	130,0
Đường bộ	87809	93991	356282	131,2	129,0
Đường thủy	4308	4411	17264	146,3	156,8
Đường sắt	111	113	440	89,3	90,2
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	9263	9503	37212	136,7	142,1
Đường bộ	2694	2795	10871	142,2	141,2
Đường thủy	6562	6701	26314	134,7	142,6
Đường sắt	7	7	27	94,5	91,5

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	tháng 4	4 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	13155	13511	52053	116,5	116,3
<i>Vận chuyển hành khách</i>	1221	1287	4819	93,1	75,9
Đường bộ	1205	1271	4752	92,3	75,1
Đường thủy	13	11	46	211,9	203,9
Đường sắt	3	5	21	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	5350	5471	21417	139,2	141,9
Đường bộ	3251	3337	13051	130,4	131,4
Đường thủy	2090	2125	8331	155,9	162,7
Đường sắt	9	9	35	91,8	92,0
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	5803	5958	22774	108,2	112,1
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	781	795	3043	101,8	101,7

14. Khách du lịch

	<i>Nghìn lượt khách; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	Tháng 4	4 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
Khách du lịch (do cơ sở lưu trú phục vụ)					
Khách đến Hà Nội	115	137	466	130,3	110,4
a. Khách trong nước	97	100	381	120,5	109,4
<i>Chia ra</i>					
- Khách trong ngày	41	42	161	113,5	103,7
- Khách ngủ qua đêm	56	58	220	126,1	113,9
b. Khách quốc tế	18	37	85	166,8	115,2
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	40	42	153	146,9	125,3
- Khách quốc tế	7	7	25	260,7	127,0
- Khách trong nước	33	35	128	134,6	125,0

15. Thu - Chi ngân sách Nhà nước

	Tỷ đồng, %		
	Ước tính	4 tháng	4 tháng
	4 tháng	năm 2022	năm 2022
	năm	so với	so với cùng kỳ
	2022	dự toán	năm trước
TỔNG THU	142136	45,6	122,5
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	8757	40,0	128,3
2. Thu dầu thô	1247	113,4	238,7
3. Thu nội địa (không kể dầu thô)	132132	45,8	121,6
Trong đó:			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	23832	41,2	106,3
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	9005	39,3	83,8
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	35592	65,1	158,5
- Thuế thu nhập cá nhân	16054	55,7	120,0
- Thu lệ phí trước bạ	2715	41,8	102,2
- Thu phí và lệ phí	5897	34,7	110,7
- Thu tiền sử dụng đất	5845	29,2	80,6
CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	21795	20,4	123,4
1. Chi đầu tư phát triển	8157	16,0	159,9
2. Chi thường xuyên	13305	25,0	105,9

16. Tín dụng ngân hàng

	<i>Nghìn tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến tháng 3 năm 2022	Ước tính đến tháng 4 năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 4 năm 2022 so với tháng 12 năm 2021
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	4362	4402	100,9	103,5
<i>Tiền gửi</i>	<i>3969</i>	<i>4006</i>	<i>100,9</i>	<i>103,5</i>
- Tiền gửi tiết kiệm	1576	1589	100,8	103,3
- Tiền gửi thanh toán	2393	2417	101,0	103,7
<i>Phát hành giấy tờ có giá</i>	<i>393</i>	<i>396</i>	<i>100,6</i>	<i>103,5</i>
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>393</i>	<i>396</i>	<i>100,6</i>	<i>103,5</i>
TỔNG DƯ NỢ	2551	2583	101,3	104,1
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	1041	1055	101,4	104,4
Dư nợ trung và dài hạn	1510	1528	101,2	103,8
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	2291	2323	101,4	104,5
Dư nợ bằng Ngoại tệ	260	260	100,1	100,7

17. Tai nạn giao thông

	Đơn vị tính	Tháng 4 năm 2022
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	92
Đường bộ	"	92
Đường sắt	"	-
Đường thủy nội địa	"	-
Số người chết	Người	48
Đường bộ	"	48
Đường sắt	"	-
Đường thủy nội địa	"	-
Số người bị thương	Người	63
Đường bộ	"	63
Đường sắt	"	-
Đường thủy nội địa	"	-
Số vụ cháy	Vụ	26
Số người chết	Người	1
Số người bị thương	Người	-